

Về việc đề nghị các công ty báo giá
hóa chất xét nghiệm

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm sử dụng tại bệnh viện năm 2023 - 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng

Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DSCKI. Nguyễn Thị Kim Thanh, phó Trưởng khoa Dược, số điện thoại: 0914.450.483, Email: cungungvthcbvte@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận qua email: cungungvthcbvte@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá theo phụ lục đính kèm.

Lưu ý: công ty báo giá danh mục đầy đủ theo từng phần.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: khoa Dược – Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù của chủ đầu tư.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không tạm ứng.

- Tiến độ thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng hoặc theo giá trị khối lượng hoàn thành hàng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác:



Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo mẫu tại Phụ lục đính kèm công văn này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

BSCKII. Trần Minh Cảnh



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH DỰ KIẾN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2023-2025

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. Hóa chất dùng cho máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact					
1	1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	8	Hộp
2	1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	6	Hộp
3	1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	5	hộp
4	1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	24	Hộp
5	1	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
6	1	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp
7	1	Thẻ kháng sinh đồ phế cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO Hộp ≥ 20 thẻ	20	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
8	1	0.45% Sodium Chloride	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2 Chai ≥ 500ml	6	Chai
9	1	Hóa chất chuẩn thiết bị đo độ đục	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densitometer Plus. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 4 ống	2	Hộp
II. Hóa chất môi trường nuôi cấy					
10	2	Hóa chất bổ sung cho môi trường nuôi cấy	Haemophilus Test Medium (HTM) đã được đặc biệt xây dựng cho việc thử nghiệm độ mẫn cảm kháng sinh của Haemophilus spp. theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần bao gồm: Nicotinamide adenine dinucleotide, Haematin. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 10 ống	1	Hộp
11	3	Một môi trường đặc biệt dành cho xét nghiệm độ nhạy cảm của Haemophilus influenzae	Một môi trường đặc biệt dành cho xét nghiệm độ nhạy cảm của Haemophilus influenzae. Thành phần bao gồm: Mueller-Hinton Agar, Yeast extract. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 500g	1	Hộp
12	4	Môi trường chọn lọc coliforms và các chủng không lên men lactose dạng bột	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 500g	1	Hộp
13	5	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ các tác nhân gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar Hộp ≥ 400g	8	Hộp
14	6	Môi trường rắn giàu dinh dưỡng được khuyến cáo để nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc.	Môi trường dùng cho nuôi cấy chủng liên cầu, Neisseria và các vi sinh vật khó mọc. Thành phần bao gồm: Brain heart infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 500g	3	Hộp
15	7	Môi trường chọn lọc nhằm phân lập các tác nhân staphylococci gây bệnh	Môi trường chọn lọc nhằm phân lập các tác nhân staphylococci gây bệnh. Thành phần: Bột Lab-Lemco; Peptone; Mannitol; Sodium chloride; Phenol red; Agar Hộp ≥ 500g	1	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
16	8	Môi trường Sabouraud nuôi cấy nấm	Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: peptone, Dextrose (glucose), Agar. pH 5.6 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	1	Hộp
17	9	Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1 . Đạt tiêu chuẩn ISO. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	5	Hộp
18	10	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm. Thành phần: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile salts, sodium citrate, sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	3	Hộp
19	11	Thạch mueller máu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa $\geq 90mm$. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	280	Hộp
20	11	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa $\geq 90mm$ Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	1.700	Hộp
21	11	Thạch choco	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss. Đĩa $\geq 90mm$ Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	1.800	Hộp
22	12	Môi trường nuôi cấy	Ống chứa 7ml môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H ₂ S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar Hộp ≥ 10 ống	30	Hộp

lưu

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
23	13	Bộ môi trường nuôi cấy vi sinh	Môi trường sinh màu cho sự phân lập các vi sinh trong mẫu bệnh phẩm Chai $\geq 5000\text{ml}$ (250 test)	6	Chai
III. Hóa chất Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật					
24	14	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella dysenteriae</i>	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella dysenteriae</i> . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
25	14	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella flexneri</i>	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella flexneri</i> . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
26	14	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella boydii</i>	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella boydii</i> . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
27	14	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella dysenteriae</i>	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella dysenteriae</i> . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
28	14	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella sonnei</i>	Kháng huyết thanh định danh <i>Shigella sonnei</i> . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
29	14	Kháng huyết thanh <i>Salmonella</i> nhóm O	Kháng huyết thanh <i>Salmonella</i> dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm O được sử dụng để định danh huyết học của các serotype <i>Salmonella</i> khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương $L_0 \geq 2\text{ml}$	6	Lọ
IV. Hóa chất dùng cho máy cấy máu Bact/Alert 3D 60					
30	15	Chai cấy máu PF	Chai cấy máu chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT Hộp $\geq (30\text{ml}/\text{chai} \times 100 \text{ chai})$	100	Hộp
V. Hóa chất nhuộm					
31	16	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ ≥ 4 chai x 250ml	3	Bộ

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
VI. Hóa chất định danh vi sinh vật					
32	17	Hóa chất phát hiện tạo indole từ tryptophan	Thành phần: Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol. Hộp ≥ 25ml	6	Hộp
VII. Hóa chất phát hiện kháng thể Streptolysin					
33	18	Antistreptolysin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO-13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	30	Hộp
VIII. Khoanh giấy kháng sinh					
34	19	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 2mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	18	Hộp
35	20	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	24	Hộp
36	21	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	21	Hộp
37	22	Khoanh giấy kháng sinh Cefepim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	21	Hộp
38	23	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	36	Hộp
39	24	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	18	Hộp
40	25	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	18	Hộp

lluu

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
41	26	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 50mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 50mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	9	Hộp
42	27	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	12	Hộp
43	28	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	30	Hộp
44	29	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	30	Hộp
45	30	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin 1mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 1mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	18	Hộp
46	31	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxon 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	33	Hộp
47	32	Khoanh giấy kháng sinh (Piperacillin + Tazobactam) 110mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 110mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	9	Hộp
48	33	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	24	Hộp
49	34	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	24	Hộp
50	35	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	18	Hộp
51	36	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	9	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
52	37	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	33	Hộp
53	38	Khoanh giấy kháng sinh Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	39	Hộp
54	39	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	9	Hộp
55	40	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	21	Hộp
56	41	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	9	Hộp
57	42	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	21	Hộp
58	43	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	25	Hộp
59	44	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin 120mg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 120mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	3	Hộp
60	45	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	11	Hộp
61	46	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	27	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
62	47	Khoanh giấy kháng sinh Optochin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đỏ có nồng độ 10mcg 5mcg để định danh Streptococci pneumoniae. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	10	Hộp
63	48	Khoanh giấy kháng sinh Oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Thành phần: tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	8	Hộp
64	49	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh LINEZOLID 30mcg Hộp ≥ 250 khoanh	20	Hộp
Tổng cộng: 64 khoản ứng với 49 phần.					

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA DỰ KIẾN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2023-2025

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng cho máy Cobas6000 Modul e601					
1	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH Thành phần: huyết thanh chứa ACTH với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	3	Hộp
2	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP Thành phần gồm: huyết thanh chứa AFP với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	2	Hộp
3	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol. Thành phần: huyết thanh chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	3	Hộp
4	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol. Thành phần: Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4x1 ml	3	Hộp
5	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin Thành phần: Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4x1 ml	5	Hộp
6	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FSH Thành phần: FSH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh Tiêu chuẩn ISO 14385 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4x1 ml	4	Hộp
7	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 Thành phần: triiodothyronine với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	2	Hộp
8	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 Thành phần: L-thyroxine với hai khoảng nồng độ trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	3	Hộp
9	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng IgE Thành phần: huyết thanh chứa IGE với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x1 ml	4	Hộp
10	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: huyết thanh chứa insulin với hai khoảng nồng độ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 4x1 ml	1	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
11	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Dung dịch định chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch định lượng kháng thể kháng thyroglobulin, Thành phần: hỗn hợp huyết thanh chứa kháng thể kháng Tg với 2 khoảng nồng độ Hộp $\geq 4 \times 1,5$ ml	2	Hộp
12	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Dung dịch định chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroid peroxidase, Thành phần: hỗn hợp huyết thanh chứa kháng thể kháng TPO với 2 khoảng nồng độ Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 4 \times 1,5$ ml	2	Hộp
13	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LH Thành phần: LH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml	4	Hộp
14	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T3. Thành phần: huyết thanh chứa T3 với 2 khoảng nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 4 \times 1$ ml	1	Hộp
15	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T4 Thành phần: huyết thanh chứa T4 với 2 khoảng nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 4 \times 1$ ml	4	Hộp
16	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Testosterone Thành phần: Testosterone với hai khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 4 \times 1$ ml	2	Hộp
17	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T Thành phần: huyết thanh chứa troponin T với 2 khoảng nồng độ. Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 4 \times 1$ ml	3	Hộp
18	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH Thành phần: Là một hỗn hợp huyết thanh chuẩn gồm 2 nồng độ khác nhau. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 4 \times 1.3$ ml	3	Hộp
19	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR Thành phần: hỗn hợp huyết thanh chứa kháng thể kháng TSHR người với 2 khoảng nồng độ. Hộp $\geq 4 \times 2.0$ mL	2	Hộp
20	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin D total	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần Thành phần: VITDT 2 CalI, VITDT 2 Cal2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp 4×1.0 mL	2	Hộp
21	1	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: potassium hydroxide, chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 2 \times 2$ L	130	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
22	1	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa Thành phần: đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 2 \times 2$ L	130	Hộp
23	1	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử Thành phần: KOH, chất tẩy Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 12 \times 70$ ml	4	Hộp
24	1	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu Thành phần: đệm phosphate, natri chloride, chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp $\geq 5 \times 600$ ml	130	Hộp
25	1	Thuốc thử xét nghiệm ACTH	Hóa chất xét nghiệm ACTH Thành phần: Anti-ACTH-Ab~Ru(bpy). Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	11	Hộp
26	1	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hóa chất dùng để định lượng $\alpha 1$ -fetoprotein máu, Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	6	Hộp
27	1	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)	Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV) Thành phần hóa chất chính: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; đệm MES, Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	3	Hộp
28	1	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Hóa chất dùng để định lượng cortisol trong máu. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-cortisol-Ab~biotin, Cortisol-peptide~Ru(bpy), Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	12	Hộp
29	1	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Hóa chất định lượng estradiol. Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	28	Hộp
30	1	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin -Kháng thể đơn dòng kháng ferritin Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	20	Hộp
31	1	Thuốc thử xét nghiệm FSH	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH biotin hóa (chuột) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	26	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
32	1	Thuốc thử xét nghiệm FT3	Hóa chất định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	3	Hộp
33	1	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Hóa chất định lượng thyroxine (FT4) tự do Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	12	Hộp
34	1	Thuốc thử xét nghiệm hGH	Thuốc thử xét nghiệm hGH Thành phần: Bộ thuốc thử được dán nhãn HGH, Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-hGH-Ab~biotin, Anti-hGH-Ab~Ru(bpy) Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	6	Hộp
35	1	Thuốc thử xét nghiệm IgE	Hóa chất định lượng IgE Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	40	Hộp
36	1	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	Hóa chất dùng để định lượng insulin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin, đệm MES, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	2	Hộp
37	1	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể Anti-HBs	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti HBs Tối thiểu gồm các thành phần: HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	6	Hộp
38	1	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong máu Thành phần gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, Tg~biotin, Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	3	Hộp
39	1	Thuốc thử xét nghiệm LH	Hóa chất định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể LH trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥100 test	26	Hộp
40	1	Thuốc thử xét nghiệm T3	Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	14	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
41	1	Thuốc thử xét nghiệm T4	Hóa chất dùng để định lượng thyroxine trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: R1: Anti-T4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đa dòng kháng T4 (cửu) đánh dấu phức hợp ruthenium; R2: T4~biotin: T4 đánh dấu biotin Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	6	Hộp
42	1	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Testosterone trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥100 test	3	Hộp
43	1	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti TPO Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin; Anti-TPO-Ab~Ru(bpy); TPO~biotin Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	6	Hộp
44	1	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-troponin T-Ab~biotin, Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	50	Hộp
45	1	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Hóa chất định lượng thyrotropin(TSH) Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột) Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥200 test	18	Hộp
46	1	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti TSHR Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 đánh dấu phức hợp ruthenium Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	6	Hộp
47	1	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D total G2	Hóa chất dùng để định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥100 test	3	Hộp
48	1	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Chất kiểm chuẩn chung cho các xét nghiệm miễn dịch Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch trên máy xét nghiệm miễn dịch. Mẫu chứng 1, Mẫu chứng 2 Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2 x 2 x 3.0 ml	3	Hộp
49	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH Thành phần: Chất kiểm chuẩn hGH là huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4 x 1.0 mL	3	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
50	1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T Thành phần: PC TNT1; PC TNT2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4x2 ml	2	Hộp
51	1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Vitamin D total G2	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D toàn phần Thành phần: PC VITDT, PC VITDT2, PC VITDT3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 6 x 1.0 mL	2	Hộp
52	1	Đầu côn/cốc phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602. Chất liệu nhựa Hộp ≥ 8 x 6 x (84 tip + 84 cốc) + 8 Wasteliner M	14	Hộp
53	1	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Chất thử miễn dịch để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT, Mẫu chuẩn chứa huyết thanh Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	170	Hộp
54	1	Hóa chất rửa điện cực	Hóa chất rửa điện cực Thành phần: Natri hydroxide, natri hypochlorite Hộp ≥ (5x100 ml)	3	Hộp
II. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 1 dùng cho máy Cobas6000 Modul C501					
55	2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	- Hóa chất định lượng Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), 2-Oxoglutarate; NADH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	182	Hộp
56	2	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	- Hóa chất định lượng Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), NADH, 2-oxoglutarate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	182	Hộp
57	2	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	- Hóa chất định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: CAPSO; NM-BAPTA - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 300 test	131	Hộp
58	2	Thuốc thử xét nghiệm Ure	- Hóa chất định lượng Urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Đệm TRIS, 2-oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 500 test	182	Hộp
59	2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: creatinase; sarcosine oxidase; ascorbate oxidase; catalase; peroxidase; 4-aminophenazone; kali hexacyanoferrate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	367	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
60	2	Thuốc thử xét nghiệm Protein	- Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hydroxide, kali natri tartrate, kali iodide, đồng sulfate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 300 test	189	Hộp
61	2	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 300 test	192	Hộp
62	2	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	- Hóa chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	160	Hộp
63	2	Thuốc thử xét nghiệm CRP	- Hóa chất dùng để định lượng CRP trong máu. - Thành phần: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	295	Hộp
64	2	Thuốc thử xét nghiệm IgA	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA - Thành phần: R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng IgA người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	19	Hộp
65	2	Thuốc thử xét nghiệm IgG	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgG - Thành phần: R1 Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2 Kháng thể kháng IgG người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	14	Hộp
66	2	Thuốc thử xét nghiệm IgM	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM - Thành phần: R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng IgM người (dê); đệm TRIS; NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	19	Hộp
67	2	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin Thành phần: R1: Đệm phosphate; NaCl; polyethylene glycol R2: Kháng thể kháng transferrin người (thỏ), NaCl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	24	Hộp
68	2	Thuốc thử xét nghiệm ammonia	- Xét nghiệm dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người - Thành phần: R1: Đệm BICINE; GLDH R3: GLDH; 2-oxoglutarate; NADPH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	4	Hộp
69	2	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: R1: Đệm BICINa; colipase (tụy heo); Na deoxycholate; calcium chloride R2: Đệm tartrate; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester; taurodeoxycholate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	56	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
70	2	Thuốc thử xét nghiệm CK	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK - Thành phần: R1: Đệm Imidazole; EDT; Mg²⁺; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP⁺ (nấm men); N-acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH (E. coli) - R2: Đệm CAPSO*; glucose; EDTA; creatine phosphate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 200 test	40	Hộp
71	2	Thuốc thử xét nghiệm Protein	- Xét nghiệm dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người - Thành phần: R1: Natri hydroxide; EDTA-Na - R2: Benzethonium chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 150 test	12	Hộp
72	2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	- Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người và trẻ em - Thành phần: Phosphate; Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 250 test	14	Hộp
73	2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	- Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Acid phosphoric; HEDTA; NaCl. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 350 test	12	Hộp
74	2	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ	- Dung dịch pha loãng chạy điện giải. - Thành phần: đệm HEPES, triethanolamine - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 5 x 300 mL	20	Hộp
75	2	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	- Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm MES, Mg²⁺, ATP; NADP, Đệm HEPES - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 800 test	80	Hộp
76	2	Thuốc thử xét nghiệm amylase	- Hóa chất xét nghiệm Amylase. trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: R1: HEPES; natri chloride; calcium chloride; magnesium chloride; α-glucosidase (vi khuẩn) - R2: HEPES; ethylidene-G7-PNP; - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 300 test	30	Hộp
77	2	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải đồ	- Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu ion ổn định mạnh trong điện cực tham chiếu cần thiết cho mỗi lần đo ISE. - Thành phần: Tối thiểu gồm kali chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 5 x 300 mL	16	Hộp
78	2	Thuốc thử xét nghiệm C3	- Thuốc thử xét nghiệm C3 - Thành phần: Đệm TRIS; Kháng thể kháng C3c người (dê) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 100 test	10	Hộp
79	2	Thuốc thử xét nghiệm C4	- Thuốc thử xét nghiệm C4 - Thành phần: R1: Đệm TRIS; polyethylene glycol - R2: Kháng thể kháng C4 người (dê) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 100 test	10	Hộp
80	2	Dung dịch hiệu chuẩn của xét nghiệm điện giải	- Là dung dịch chuẩn nền trên máy xét nghiệm hóa sinh - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Natri chloride - Natri acetate - Kali chloride - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Hộp ≥ 5 x 600 MI	52	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
81	2	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	- Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên máy sinh hóa - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 66 MI	200	Hộp
82	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 - Thành phần: Tối thiểu gồm các: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 2x4MI	2	Hộp
83	2	Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy	- Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: Tối thiểu gồm các: Đệm HEPES; kháng thể đơn dòng (chuột) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 200 test	48	Hộp
84	2	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	- Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong máu. -Thành phần: Đệm PIPES: chất bảo quản, chất ổn định - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	2	Hộp
85	2	Thuốc thử xét nghiệm GGT	- Thuốc thử xét nghiệm GGT - Thành phần: -TRIS; glycylglycine - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 400 test	2	Hộp
86	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	- Hóa chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học - Thành phần: Apolipoprotein A1, Apolipoprotein B, HDL-cholesterol, LDL-cholesterol - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 3 x 1 mL	2	Hộp
87	2	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong máu Thành phần: Đệm PIPES Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 400 test	5	Hộp
88	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	- Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 1 - Thành phần: Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4 x 5 mL	6	Hộp
89	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	- Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2. Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng - Thành phần gồm: ALT (GPT); AST (GOT); Alkaline phosphatase; Amylase; Creatine kinase; CK-MB - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 4 x 5 mL	6	Hộp
90	2	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol - Thành phần: Đệm TAPSO; Đệm Bis-Tris - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 350 test	1	Hộp
91	2	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion	- Dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Natri hydroxide; dung dịch natri hypochlorite - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 5x100 ml	3	Hộp
92	2	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	- Hóa chất định lượng HbA1c trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết - Thành phần: Đệm MES; đệm TRIS; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu); - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 150 test	3	Hộp

lul

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
93	2	Hóa chất rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	- Hóa chất rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy - Thành phần: Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 9x12 ml	3	Hộp
94	2	Dung dịch định chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa bộ Protein	- Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học - Thành phần: Ferritin, CRP, ASLO - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 5x1 ml	6	Hộp
95	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin) - Thành phần: Thành phần phản ứng: Đệm HEPES; chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 5x1 ml	3	Hộp
96	2	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	- Dung dịch rửa tính acid cho công phản ứng - Thành phần: Acid citric monohydrate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	6	Hộp
97	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x 3 mL	3	Hộp
98	2	Dung dịch chất phụ gia làm giảm sức căng bề mặt	- Dung dịch chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống cobas c. - Thành phần: Chất tẩy - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x59 mL	6	Hộp
99	2	Thuốc thử xét nghiệm ALP	- Xét nghiệm dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: - 2-amino-2-methyl-1-propanol; magnesium acetate; kẽm sulfate; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid - p-nitrophenyl phosphate - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 200 test	12	Hộp
100	2	Hóa chất pha loãng xét nghiệm sinh hóa	- Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm - Thành phần: NaCl 9 % - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 50 mL	8	Hộp
101	2	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	- Dung dịch rửa tính kiềm cho công phản ứng - Thành phần: NaOH - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 2 x 1,8 L	84	Hộp
102	2	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa	- Dung dịch rửa kim hút mẫu - Thành phần: NaOH 1 mol/L - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 12 x 59 mL	3	Hộp
103	2	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	- Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase - Thành phần: -N-methylglucamine; lithium lactate -NAD - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 300 test	20	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
104	2	Thuốc thử xét nghiệm Lactat	- Thuốc thử xét nghiệm Lactat - Thành phần: R1: Hydrogen donor; ascorbate oxidase (dưa chuột) R2: 4-Aminoantipyrine; lactate oxidase (vi khuẩn); peroxidase (củ cải) - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	3	Hộp
105	2	Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin	- Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vancomycin - Thành phần: tối thiểu chứa các: Kháng thể kháng vancomycin (đơn dòng từ chuột); vi hạt latex - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	4	Hộp
106	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm phenobarbital, phenytoin, theophyllin	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm phenobarbital, phenytoin, theophyllin - Thành phần: Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ (A-F: 6 x 5 mL + Dil:1 x 10 mL)	1	Hộp
107	2	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	- Hóa chất dùng để định lượng ferritin trong máu. - Thành phần: Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	36	Hộp
108	2	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	- Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer - Thành phần: Đệm/HCl; Hạt latex phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	50	Hộp
109	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm D-Dimer	- Chất hiệu chuẩn xét nghiệm D-Dimer - Thành phần: huyết thanh; phản mảnh D-Dimer - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 6 x 0.5 Ml	4	Hộp
110	2	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	- Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi) - Thành phần: R1: Đệm TRIS/6-aminocaproic acid; EGTA R2: Xanh xylidyl - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 test	137	Hộp
III. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 2 dùng cho máy Abbott C4000					
111	3	Dung dịch rửa chứa acid	Thành phần : Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 2x500mL	18	Hộp
112	3	Dung dịch rửa chứa kiềm	Thành phần : NaOCl, NaOH, KOH. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 2x500mL	18	Hộp
113	3	Hóa chất định lượng Na, K, Cl	Hóa chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Hộp ≥ 2x2L	9	Hộp
114	3	Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần : 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one; 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 2x500mL	3	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
115	3	Dung dịch rửa kim thuốc thử	Được dùng để rửa kim hút mẫu và chất thử của hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid Hộp ≥ 2x500mL	12	Hộp
116	3	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Na, K, Cl	Hoà chất để định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương, hoặc nước tiểu. Hộp ≥ 10x93ml	3	Hộp
117	3	Dung dịch bảo dưỡng bộ điện giải	Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị ICT và các kim hút. Hộp ≥ (1x150)+(10x12)ml	3	Hộp
118	3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm	Sử dụng làm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Hộp ≥ 10x10mL	1	Hộp
IV. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 3 dùng cho máy Abbott C4000					
119	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase Dải đo: Serum 3.0 - 2091 U/L, Urine 1.1 - 4314 U/L Phương pháp IFCC Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): PIPES, pH 7.0 ; MgCL2; Glucosidase. Thuốc thử 2 (R2): EPS Hộp ≥ 2x77ml+2x24ml	6	Hộp
120	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin Dải đo: 1.0 - 6.4 g/dL Phương pháp BCG Thành phần tối thiểu: Succinic acid; Bromocresol Green Hộp ≥ 2x47ml	12	Hộp
121	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT Dải tuyến tính: 3 - 900 U/L Phương pháp IFCC Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7.4); D-LDH; L-Alanine. Thuốc thử 2 (R2): NADH; α-ketoglutarate Hộp ≥ 4x90ml+4x26ml	20	Hộp
122	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT Dải tuyến tính: 3.6 - 1000 U/L Phương pháp IFCC Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7.8); MDH; D-LDH; L-aspartat. Thuốc thử 2 (R2): NADH; α-ketoglutarate Hộp ≥ 4x90ml+4x26ml	20	Hộp
123	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALKALINE PHOSPHATASE (ALP)	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALKALINE PHOSPHATASE (ALP) Dải đo: 1.7 - 1689 U/L Phương pháp IFCC Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (pH 10.4); HEDTA; Magnesium acetate; Zinc sulfate. Thuốc thử 2 (R2): p-Nitrophenyl phosphate Hộp ≥ 4x38ml+4x38ml	3	Hộp
124	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium	Tính năng: Hóa chất xét nghiệm dùng cho xét nghiệm Calcium Dải đo: Serum 0.2 - 20.9 mg/dL, Urine 0.7 - 40.7 mg/dL Phương pháp Arsenazo III Thành phần: MES buffer (pH 6.5); Arsenazo III Hộp ≥ 4x85ml	12	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
125	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Tính năng: Hóa chất xét nghiệm dùng cho xét nghiệm Cholesterol Dải đo: 0.7 - 710 mg/dL Phương pháp CHOD-PAP Thành phần: 4-Chlorophenol; 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHOD) Hộp ≥4x26ml	1	Hộp
126	4	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Creatinine kinase	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK Dải đo: 0.9 - 2238 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Imidazole; EDTA; Mg Acetate; AMP; NADP; Hexokinase; D-Glucose; NAC. Thuốc thử 2 (R2): Creatine Phosphate; ADP; G6PD Hộp ≥4x48,5ml+4x15ml	4	Hộp
127	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine Dải đo: Serum 0.05 - 33.1 mg/dL, Urine 1.88 - 441 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): NaOH; Detergent. Thuốc thử 2 (R2): Picric acid Solution Hộp ≥2x62ml+2x49ml	24	Hộp
128	4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp Dải tuyến tính: 0.05 - 12 mg/dL Phương pháp DPD Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): HCl. Thuốc thử 2 (R2): DPD; HCl Hộp ≥4x40ml+4x20ml	3	Hộp
129	4	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần Dải tuyến tính: 0.02 - 31.3 mg/dL Phương pháp DPD Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): HCl. Thuốc thử 2 (R2): DPD Hộp ≥4x59ml+4x30ml	3	Hộp
130	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm G-GT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm G-GT Dải đo: 2.2 - 1123 U/L Phương pháp IFCC Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 8.2); Glycyl-Glycine. Thuốc thử 2 (R2): Tris buffer (pH 8.2); GLUPA-C Hộp ≥2x90ml+2x90ml	1	Hộp
131	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose Dải đo: Serum 0.8 - 1050 mg/dL, Urine 3.1 - 1014 mg/dL và CSF 0.8 - 444 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris base, pH 7.8; MgSO ₄ ; NAD ATP. Thuốc thử 2 (R2): Tris Base, pH 7.8; MgSO ₄ ; Hexokinase; G6PDH Hộp ≥2x86ml+2x38ml	16	Hộp
132	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol Dải tuyến tính: 1 - 180 mg/dL Phương pháp Accelerator Selective Detergent Thành phần tối thiểu: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Accelerator Hộp ≥4x61ml+4x22ml	1	Hộp
133	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Dải tuyến tính: 2.39 - 1000 µg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Acetate buffer (pH 4.5); Thiourea; Hydroxylamine salt. Thuốc thử 2 (R2): Acetate buffer (pH 4.5); Ferrozine Hộp ≥4x27ml+4x27ml	12	Hộp

Hand

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
134	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDH L-P	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH L-P Dải tuyến tính: 2 - 1200 U/L Phương pháp IFCC Thành phần tối thiểu: Lactate; NAD+ Hộp ≥4x38ml+4x38ml	2	Hộp
135	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần Dải đo: 0.05 – 12 g/dL Phương pháp Biuret Thành phần (R1) tối thiểu: Thuốc thử 1: Potassium Sodium Tartrate. Thuốc thử 2 (R2): Potassium Sodium Tartrate; Potassium Iodide; Copper (II) Sulfate Hộp ≥4x34ml+4x38ml	14	Hộp
136	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides Dải tuyến tính: 2 - 1200 mg/dL Phương pháp GPO-POD Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH: 6.8); Peroxidase; Glycerokinase; Lipoprotein Lipase; ATP. Thuốc thử 2 (R2): 4- Aminoantipyrine; GPO Hộp ≥4x54ml+4x19ml	1	Hộp
137	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Dải tuyến tính: Serum 2 – 300 mg/dL, Urine 34 – 4800 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7,4); Urease; GLDH; α-Ketoglutarate. Thuốc thử 2 (R2): NADH Hộp ≥2x90ml+2x90ml	24	Hộp
138	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric acid Dải tuyến tính: Serum 0.1 – 30 mg/dL, Urine 0.8 – 550 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): 4-aminoantipyrine; Peroxidase. Thuốc thử 2 (R2): Uricase. Hộp ≥4x54ml+4x62ml	1	Hộp
139	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP LATEX bằng phương pháp đo độ đục	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex Dải tuyến tính: 0.13 - 160 mg/L Phương pháp Immunoturbidimetric Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer pH 7.4; Polymer for the acceleration of the aggregation reaction. Thuốc thử 2 (R2): Monoclonal anti-human CRP protein antibodies bound on latex particles Hộp ≥2x49ml+2x49ml	48	Hộp
140	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Phosphorous	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus Dải đo: Serum 0.06 – 20 mg/dL, Urine 1.1–240 mg/dL Phương pháp Molybdate UV Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): H2SO4. Thuốc thử 2 (R2): H2SO4; Ammonium molybdate Hộp ≥4x34ml+4x25ml	10	Hộp
141	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate Dải tuyến tính: 0.2 – 120 mg/dL Phương pháp enzymatic colorimetric Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): HEPES buffer (pH 7.8); ADPS. Thuốc thử 2 (R2): HEPES buffer (pH 7.8); 4-Aminoantipyrine; Peroxidase; Lactate Oxidase Hộp ≥2x14ml+2x16ml	1	Hộp
142	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin Dải đo: 3.82 – 459 ng/mL Phương pháp Immunoturbidimetric Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris Buffer (pH 7.2). Thuốc thử 2 (R2): Latex particles coated with rabbit F(ab)2 antibodies against human Ferritin Hộp ≥4x31ml+4x31ml	5	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
143	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium Dải tuyến tính: 0.1 – 7.0 mg/dL for serum and 0.3 – 20.0mg/dL for urine Phương pháp: Xylidyl Blue Thành phần tối thiểu: EGTA; Xylidyl blue Hộp ≥4x37ml	24	Hộp
144	4	Chất kiểm tra chung mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích Hộp ≥12x5ml	2	Hộp
145	4	Chất kiểm tra chung mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích Hộp ≥12x5ml	2	Hộp
146	4	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa các lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích Hộp ≥12x5ml	2	Hộp
147	4	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục Thành phần: Chất lỏng, non-hemolyzed, huyết tương người đã lọc và dịch màng phổi được điều chỉnh bằng chất ổn định và chất bảo quản Hộp ≥5x1x1ml	2	Hộp
148	4	Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 1	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin; Complement 4; Ferritin; Antistreptolysin-O; Immunoglobulin A; Rheumatoid factor; C-reactive protein; Immunoglobulin G; Transferrin; Complement 3; Immunoglobulin M Hộp ≥4x3ml	2	Hộp
149	4	Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 2	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin; Complement 4; Ferritin; Antistreptolysin-O; Immunoglobulin A; Rheumatoid factor; C-reactive protein; Immunoglobulin G; Transferrin; Complement 3; Immunoglobulin M Hộp ≥4x3ml	2	Hộp
150	4	Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 3	Tính năng: Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục Thành phần : Chất kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau với nồng độ nằm trong phạm vi tham chiếu: Albumin; Complement 4; Ferritin; Antistreptolysin-O; Immunoglobulin A; Rheumatoid factor; C-reactive protein; Immunoglobulin G; Transferrin; Complement 3; Immunoglobulin M Hộp ≥4x3ml	2	Hộp
151	4	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm FERRITIN	Tính năng: Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin Thành phần: Huyết tương người được lọc ở dạng lỏng, không tán huyết, có chất ổn định và chất bảo quản Hộp ≥5x1x1ml	2	Hộp
V. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 4 dùng cho máy AU480					
152	5	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium hydroxide, Polyethylene glycol (PEG), Sodium lauryl ether sulfate (SLES), nước, phụ gia an toàn khác.. Hộp ≥ 1x5 lít	48	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
153	5	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 8-800 U/L. Thành Phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7,4); D-LDH. Thuốc thử 2 (R2): NADH; α -ketoglutarate Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 12,5\text{ml}$	32	Hộp
154	5	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 6-800 U/L. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7,8); MDH; D-LDH; L-aspartate. Thuốc thử 2 (R2): NADH; α -ketoglutarate Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 12,5\text{ml}$	32	Hộp
155	5	Hóa chất xét nghiệm α -AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Phương pháp IFCC. Dải đo: Huyết thanh: 3,1 – 2000 IU/L; Nước tiểu: 1,6 – 4000 IU/L Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1) PIPES, pH 7,0; MgCl_2 ; Glucosidase. Thuốc thử 2 (R2): EPS. Hộp $\geq 4 \times 32\text{ml} + 4 \times 8\text{ml}$	12	Hộp
156	5	Hoá chất xét nghiệm G6PDH.	Hoá chất dùng cho xét nghiệm G6PDH. Dải đo 43 – 3000 U/L Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Glucose-6-Phosphate. Thuốc thử 2 (R2): NADP-Na2. Thuốc thử 3 (R3): Saponin Hộp $\geq 2 \times 18\text{ml} + 2 \times 1,5\text{ml} + 120\text{ml}$	9	Hộp
157	5	Hoá chất xét nghiệm Canxi	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Canxi. Phương pháp màu Arsenazo III. Dải đo: Huyết thanh: 0,01 – 15 mg/dL; Nước tiểu: 0,08 – 35 mg/dL Thành phần tối thiểu: MES buffer (pH 6,5); Arsenazo III Hộp $\geq 4 \times 30\text{ml}$	9	Hộp
158	5	Hoá chất xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Phương pháp Hexokinase. Dải đo: Huyết thanh: 0,4 – 550 mg/dL; Nước tiểu: 0,8 – 800 mg/dL; Dịch não tủy: 0,8 – 400 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris base, pH 7,8; MgSO_4 ; NAD; ATP. Thuốc thử 2 (R2): Tris Base; MgSO_4 ; Hexokinase; G6PDH Hộp $\geq 4 \times 45\text{ml} + 4 \times 15\text{ml}$	27	Hộp
159	5	Hoá chất xét nghiệm Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Phương pháp enzym CHOD-PAP. Dải đo: 1,25 - 600 mg/dL. Thành phần thuốc thử: 4-Chlorophenol; 4-Aminoantipyrine; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHOD); Peroxidase (POD) Hộp $\geq 4 \times 22,5\text{ml}$	2	Hộp
160	5	Hoá chất xét nghiệm Triglycerides	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides. Phương pháp GPO-POD. Dải đo: 4-1400mg/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH: 6,8); Peroxidase; Glycerokinase; Lipoprotein Lipase; ATP. Thuốc thử 2 (R2): 4-Aminoantipyrine; GPO Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 12,5\text{ml}$	2	Hộp
161	5	Hoá chất xét nghiệm CK	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CK. Dải đo: 2-2000 U/L. Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Imidazole; EDTA; Mg Acetate; AMP; NADP; Hexokinase; D-Glucose; NAC. Thuốc thử 2 (R2): Creatine Phosphate; ADP; G6PD Hộp $\geq 4 \times 24\text{ml} + 4 \times 6\text{ml}$	3	Hộp
162	5	Hoá chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Phương pháp BCG. Dải đo: 0,01 – 5,9 g/dL. Thành phần: Succinic acid; Bromocresol Green Hộp $\geq 4 \times 29\text{ml}$	14	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
163	5	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Phương pháp DPD. Dải đo 0,02 – 30 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): DPD; Chất hoạt động bề mặt. Thuốc thử trắng (RB); HCl Hộp ≥ 4x52,5ml + 4x52,5ml	3	Hộp
164	5	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin. Phương pháp DPD. Dải đo 0,04 - 10 mg/dL Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1): DPD; HCl. Thuốc thử trắng (RB): HCl Hộp ≥ 4x52,5ml + 4x52,5ml	3	Hộp
165	5	Hoá chất xét nghiệm Magnesium	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Magnesium. Phương pháp Xylidyl blue. Dải đo 0.2-7mg/dL for serum và 0.2-22mg/dL for urine. Thành phần tối thiểu: EGTA; Xylidyl blue Hộp ≥ 4x40ml	20	Hộp
166	5	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Dải đo: Huyết thanh: 1,8 – 300 mg/dL; Nước tiểu: 7,1 – 4000 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7,4); Urease; GLDH; α-Ketoglutarate. Thuốc thử 2 (R2): NADH Hộp ≥ 4x50ml + 4x50ml	28	Hộp
167	5	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Phương pháp Jaffe kinetic. Dải đo: Huyết thanh: 0,03 – 25 mg/dL; Nước tiểu: 0,1 – 370 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): NaOH; Detergent. Thuốc thử 2 (R2): Picric acid Solution Hộp ≥ 4x38ml+4x25ml	28	Hộp
168	5	Hoá chất xét nghiệm Sắt	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Sắt. Phương pháp: Ferrozine. Dải đo: 4,9-1000ug/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Acetate buffer (pH 4,5); Thiourea; Hydroxylamine salt. Thuốc thử 2 (R2): Acetate buffer (pH 4,5); Ferrozine Hộp ≥ 4x27ml+4x27ml	16	Hộp
169	5	Hoá chất xét nghiệm Total protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Hóa chất đậm đặc. Phương pháp Biuret. Dải đo: 0,10 – 12 g/dL. Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Potassium Sodium Tartrate. Thuốc thử 2 (R2): Potassium Sodium Tartrate; Potassium Iodide; Copper (II) Sulfate Hộp ≥ 4x50ml + 4x50ml	14	Hộp
170	5	Hóa chất xét nghiệm ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP. Phương pháp IFCC. Dải đo 3 – 1500 U/L. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (pH 10,4); HEDTA; Magnesium acetate; Zinc sulfate. Thuốc thử 2 (R2): p-Nitrophenyl phosphate Hộp ≥ 4x45ml + 4x45ml	3	Hộp
171	5	Hóa chất định lượng CRP	Hoá chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Phương pháp Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Dải đo 0,12 – 160 mg/L. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer pH 7,4; Polymer cho sự tăng tốc của phản ứng kết tủa. Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể đơn dòng kháng protein CRP của người liên kết với các hạt latex. Hộp ≥ 4x9ml + 4x9ml	95	Hộp
172	5	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Phương pháp đo độ đục miễn dịch tăng cường latex Dải đo: 0,08 – 7,5 µg FEU/mL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Tris HCl, pH 7,2. Thuốc thử 2 (R2): Các hạt Latex phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng D- Dimer của người Hộp ≥ 4x5ml+4x2,5ml	24	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
173	5	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin. Phương pháp immunoturbidimetric. Dải đo: 5,05 – 450 ng/mL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1: Tris Buffer (pH 7,2). Thuốc thử 2: Các hạt latex phủ kháng thể F (ab) ₂ của thỏ kháng Ferritin của người. Hộp ≥ 2x8ml+2x8ml	12	Hộp
174	5	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin	Tính năng: Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin Thành phần: Huyết tương người được lọc ở dạng lỏng, không tán huyết Hộp ≥ 5x1x1ml	2	Hộp
175	5	Hóa chất xét nghiệm Uric acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Dải đo: Huyết thanh: 0,5 – 30 mg/dL; Nước tiểu: 0,4 – 550 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): 4-aminoantipyrine; Peroxidase. Thuốc thử 2 (R2): Uricase Hộp ≥ 4x50ml+4x50ml	1	Hộp
176	5	Chất kiểm tra chung mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa. Bột đồng khô Lọ ≥ 5ml	12	Lọ
177	5	Chất kiểm tra chung mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa. Bột đồng khô Lọ ≥ 5ml	12	Lọ
178	5	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Tính năng: Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa. Bột đồng khô Lọ ≥ 5ml	12	Lọ
179	5	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Dải đo: 0 - 180 mg/dL Thành phần tối thiểu: Anti-human-β-Lipoprotein antibody; Cholesterol Esterase; Cholesterol Oxidase Hộp ≥ 4x27ml+4x9ml	1	Hộp
180	5	Hóa chất xét nghiệm Lactate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LACTATE. Phương pháp Enzymatic colorimetric. Dải đo: 0 - 120 mg/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): HEPES buffer (pH 7,8); ADPS. Thuốc thử 2 (R2): HEPES buffer (pH 7,8); 4-Aminoantipyrine Hộp ≥ 4x6ml+4x6ml	1	Hộp
181	5	Hóa chất xét nghiệm Lactate dehydrogenase LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH L-P. Phương pháp IFCC. Dải đo 7 – 1200 U/L. Thành phần: Lactate; NAD+ Hộp ≥ 4x40ml+4x40ml	2	Hộp
182	5	Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 1	Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục Lọ ≥ 3ml	12	Lọ
183	5	Chất kiểm tra các xét nghiệm đo độ đục mức 2	Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục Lọ ≥ 3ml	12	Lọ
184	5	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục	Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục Hộp ≥ 5x1x1ml	2	Hộp

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
185	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGM. Phương pháp Immunoturbidimetric. Dải đo 11 – 400 mg/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol in Tris buffer (pH 8,0). Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể IgM của dê kháng người Hộp ≥ 4x10ml+4x10ml	7	Hộp
186	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGA. Phương pháp Immunoturbidimetric. Dải đo 9 – 750 mg/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylenic glycol in Tris buffer. Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể IgA của dê kháng người Hộp ≥ 4x10ml+4x10ml	8	Hộp
187	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGG. Phương pháp Immunoturbidimetric. Dải đo 22 - 3000 mg/dL. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylenic glycol in Tris buffer (pH 8,0). Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể IgG của dê kháng người Hộp ≥ 4x10ml+4x14ml	9	Hộp
188	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGE. Phương pháp immunoturbidimetry. Dải đo 13 – 1000 IU/mL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris (pH 7,2); NaCl; Chất xúc tác. Thuốc thử 2 (R2): Các hạt polystyrene có kháng thể đơn dòng kháng lại IgE của người Hộp ≥ 4x6,25ml+4x2ml	20	Hộp
189	5	Thuốc thử xét nghiệm kẽm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Kẽm. Thành phần tối thiểu: 5-Br-PAPS; Bicarbonate buffer pH 9.8; Sodiumcitrate; Dimethylglyoxime; Detergent Hộp ≥ 4x100ml	25	Hộp
190	5	Chất chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Chất chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Hộp ≥ 5x1x1ml	4	Hộp
191	5	Hóa chất xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Phương pháp IFCC. Dải đo: 2,5 – 1000 U/L. Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 8,2); Glycyl-Glycine. Thuốc thử 2 (R2): Tris buffer (pH 8,2); GLUPA-C Hộp ≥ 4x40ml+4x40ml	1	Hộp
192	5	Hóa chất xét nghiệm Phosphorous	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus. Phương pháp Molybdate UV. Dải đo 0.18-15mg/dl cho huyết thanh và 0.24-220mg/dL cho nước tiểu. Thành phần tối thiểu: H2SO4; Ammonium molybdate Hộp ≥ 4x30ml	10	Hộp
193	5	Hóa chất xét nghiệm URINARY/ CSF PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary CFS Protein. Phương pháp Pyrogallol Red. Dải đo 2,02 – 220 mg/dL. Thành phần tối thiểu: Pyrogallol red; Sodium molybdate; Succinic acid; Sodium benzoate; Sodium oxalate. Chất hiệu chuẩn: Albumin trong dung dịch đậm. Hộp ≥ 4x19ml + 1x3ml	12	Hộp
194	5	Chất kiểm tra xét nghiệm URINARY/ CSF PROTEIN	Chất kiểm tra xét nghiệm URINARY/CSF PROTEIN Hộp ≥ 2x3x3ml	4	Hộp

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
195	5	Hóa chất xét nghiệm C3	Hóa chất xét nghiệm C3. Dải đo: 6 – 360 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol in Tris buffer (pH = 8). Thuốc thử 2 (R2): Goat anti-human C3 protein antibodies Hộp ≥ 4x1ml+4x2,5ml	10	Hộp
196	5	Hóa chất xét nghiệm C4	Hóa chất xét nghiệm C4. Dải đo: 1.8 – 55 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol in Tris buffer. Thuốc thử 2 (R2): Goat anti-human C4 protein antibodies Hộp ≥ 4x2ml+4x2ml	24	Hộp
197	5	Hóa chất xét nghiệm AMMONIA (NH3)	Hóa chất xét nghiệm AMMONIA (NH3). Dải đo: 5,3 – 700 µmol/L Thành phần tối thiểu: Thuốc thử R1: NADPH; ADP. Thuốc thử R2: NADPH; ADP. Thuốc thử R1D và R2D: EDTA; a-ketoglutaric acid Hộp ≥ 2x9ml+2x3ml	5	Hộp
198	5	Chất chuẩn cho xét nghiệm AMMONIA (NH3)	Chất chuẩn cho xét nghiệm AMMONIA (NH3) Hộp ≥ 2x5ml	2	Hộp
199	5	Chất kiểm tra xét nghiệm AMMONIA (NH3)	Chất kiểm tra xét nghiệm AMMONIA (NH3) Hộp ≥ 2x2x5ml	2	Hộp
200	5	Chất chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer	Chất chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer Hộp ≥ 5x1x1ml	4	Hộp
201	5	Chất kiểm tra xét nghiệm D-Dimer	Chất kiểm tra xét nghiệm D-Dimer Hộp ≥ 2x2x1ml	4	Hộp
202	5	Hóa chất xét nghiệm Transferrin	Hóa chất xét nghiệm Transferrin. Dải đo: 3.0 – 800 mg/dL Thành phần tối thiểu: Thuốc thử 1 (R1): Polyethylenic glycol in Tris buffer (pH 8.0). Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng Transferrin của dê. Hộp ≥ 4x5ml+4x5ml	12	Hộp
203	5	Chất kiểm tra G6PDH	Chất kiểm tra xét nghiệm G6PDH Hộp ≥ 6x0,5ml	2	Hộp
VI. Hóa chất xét nghiệm bằng phương pháp Realtime PCR					
204	6	Hóa chất xét nghiệm Adenovirus	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định tính và định lượng Adenovirus dựa trên sự khuếch đại đặc hiệu trình tự DNA bảo thủ cao của gen E2B và đo sự tăng tín hiệu huỳnh quang. Sự có mặt của Adenovirus được xác định bởi sự tăng tín hiệu kênh màu huỳnh quang FAM. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IS), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng kiểm soát cả khả năng ức chế PCR và hiệu quả tinh sạch nucleic acid. Bộ ≥ 25 test	70	Bộ
205	6	Hóa chất xét nghiệm Adenovirus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Adenovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần ngoại vi, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy, mẫu phết kết mạc và phết hầu họng. - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: ADENO Real time mix; PC ADENO/BG; IC Bộ ≥ 100 test	14	Bộ

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
206	6	Hóa chất xét nghiệm CMV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): + Đạt tới 122.594 IU/ml (tách thủ công), + Đạt tới 165.237 IU/ml (hệ thống tách tự động) Bộ ≥100 test	6	Bộ
207	6	Hóa chất xét nghiệm EBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: trình tự DNA của gen đơn bản sao mã hóa cho kháng thể nhân EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Giới hạn phát hiện: >= 196.088 IU/ml (độ chính xác 95%) - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% Bộ ≥100 test	6	Bộ
208	6	Hóa chất xét nghiệm HSV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu của gen đơn bản sao mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): + Đối với HSV-1 đạt tới 122.124 cp/ml + Đối với HSV-2 đạt tới 194.49 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.24% - Độ nhạy chẩn đoán: 100% Bộ ≥ 25 test	18	Bộ
209	6	Hóa chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết Bộ ≥ 25 test	6	Bộ
210	6	Hóa chất xét nghiệm Bordetella pertussis/parapertussis	- Công nghệ: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis) - Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 % - Giới hạn phát hiện: >= 0.212 cp/μl với độ chính xác 95% Bộ ≥ 25 test	6	Bộ
211	6	Hóa chất xét nghiệm virus HBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ ở khung đọc mở X (ORF_x) - Độ đặc hiệu: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): chỉ từ 78 cp/ml 13.9 IU/ml với xác suất 95% Bộ ≥ 25 test	6	bộ
212	6	Hóa chất xét nghiệm Enterovirus	Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml; Độ đặc hiệu: 100% Bộ ≥50 test	1	bộ
213	6	Hóa chất xét nghiệm Enterovirus-71 (EV71)	Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus-71 (EV71) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC), Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml. Bộ ≥50 test	1	bộ
214	6	Hóa chất xét nghiệm RSV	1 ống phản ứng, LoD ≥ 10 copy/phản ứng, có nội kiểm, không phản ứng chéo với 26 tác nhân đường hô hấp khác Hộp ≥48 test	10	Hộp



Handwritten signature

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
215	6	Ống PCR 0,1ml	Ống PCR 0,1ml, dây strip gồm 8 ống, nắp phẳng màu trong, tương thích với nhiều máy PCR. - Không chứa DNase, Rnase và DNA người - Không tiết trùng và có thể tiết trùng. - Đạt chứng nhận ISO13485, ISO9001, CE hoặc tương đương Hộp ≥ 1000 ống	4	Hộp
VII. Hóa chất tách chiết làm xét nghiệm PCR					
216	7	Bộ kit tách chiết AND/ARN	Mục đích sử dụng: Để phân lập và tinh chế DNA/RNA chất lượng cao từ quá trình bảo quản vi rút khác nhau dung dịch và mô, huyết thanh, huyết tương, bạch huyết, dịch nuôi cấy tế bào nổi trên bề mặt.	15	Hộp
VIII. Hóa chất xét nghiệm điện giải dùng cho máy Easylyte					
217	8	Hóa chất điện giải	*Sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na⁺), Kali (K⁺) và Clorua (Cl⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. * Thành phần: - Standard A Solution: Na⁺; K⁺; Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent. - Standard B Solution: Na⁺; K⁺; Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent. - Wash Solution; Ammonium bifluoride Hộp ≥ 800ml	18	Hộp
218	8	Dung dịch rửa dành cho máy xét nghiệm điện giải	Gồm: 1 chai Daily Cleaner Diluent, HCl 0,1N; muối và 6 chai pepsin Hộp ≥ 1x90ml+6 lọ Pepsin 0,5g	5	hộp
IX. Hóa chất xét nghiệm Protein phản ứng					
219	9	Test phát hiện Protein phản ứng C trong mẫu huyết thanh (CRP)	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. Hộp ≥ 100 test	92	Hộp
X. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu 1 dùng cho máy ClinitekStatus					
220	10	Que thử nước tiểu 10 thông số	Được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động. 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Hộp ≥ 100 test	20.000	Test
XI. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu 2 dùng cho máy Auto100					
221	11	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Dùng để đo bán định lượng acid ascorbic, bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu Hộp ≥ 100 test	45.000	Test
222	11	Dung dịch làm sạch dùng cho máy phân tích nước tiểu	Thành phần: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Chai ≥ 500ml	9	Chai
223	11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8ml	24	Lọ

STT	Phần	Tên hóa chất	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
224	11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương $L_0 \geq 8\text{ml}$	24	Lọ
225	11	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương $L_0 \geq 8\text{ml}$	24	Lọ
Tổng cộng: 225 khoản ứng với 11 phần					

NH
BEN
TI
DS

Handwritten signature

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC YÊU CẦU BẢO GIÁ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC VÀ KHÍ MÁU
DỰ KIẾN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2023 - 2025

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 1					
1	1	Anti-A	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu Lọ ≥ 10ml	194	lọ
2	1	Anti-AB	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A và B trên bề mặt hồng cầu Lọ ≥ 10ml	194	lọ
3	1	Anti-B	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Lọ ≥ 10ml	194	lọ
II. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 2					
4	2	Anti D (IgM+IgG)	Định tính phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Thuốc thử là hỗn hợp các kháng thể đơn dòng IgG và IgG kháng nguyên D Lọ ≥ 10ml	90	lọ
III. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 3 DÙNG CHO MÁY GX42076100 NHÀ SẢN XUẤT ORTHO CLINICAL DIAGNOSTICS					
5	3	Card kháng định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A, B and D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người. Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 và 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1 - Cột 2 và 5: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & C Số 5 - Cột 3 và 6: Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8). Hộp ≥ 100 cassetts	4.600	Cassette
6	3	Card xét nghiệm hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Dùng trong xét nghiệm hòa hợp phát máu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường trong môi trường AHG trên Hệ thống tự động Autovue Innova/Ortho Vision/Ortho Vision Max và Hệ thống bán tự động Ortho Workstation. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Anti-Human Globulin Anti-IgG (Rabbit) (Green). Hộp ≥ 100 cassetts	1.400	Cassette
7	3	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tăng cường phản ứng của xét nghiệm ngưng kết gián tiếp trên Hệ thống tự động. Mỗi lọ chứa 0,03M natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole. Hộp ≥ 3 x 10 ml	330	Lọ
8	3	Card định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Cassette chủ yếu sử dụng để xác định kháng thể kháng hồng cầu nhóm máu ABO và sàng lọc kháng thể đối với ngưng kết trực tiếp như sàng lọc kháng thể, hòa hợp phát máu trên Hệ thống tự động. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Môi trường nước muối Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. Hộp ≥ 100 cassetts	1.700	Cassette
IV. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM KHÁNG THỂ					
9	4	Anti human globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. Lọ ≥ 10ml	6	Lọ

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
V. NHÓM HÓA CHẤT NHUỘM TẾ BÀO 1					
10	5	Hoá chất nhuộm Giemsa	Chai $\geq 500\text{ml}$	24	Chai
VI. NHÓM HÓA CHẤT ĐỆM TẾ BÀO MÁU NGOẠI VI DÙNG CHO MÁY ELITE 5					
11	6	Hóa chất kiểm tra giá trị mức cao máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	24	lọ
12	6	Hóa chất kiểm tra giá trị mức thấp máy xét nghiệm 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	24	lọ
13	6	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	24	lọ
14	6	Dung dịch ly giải bạch cầu 5 thành phần	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học dạng: lỏng. Thành phần tối thiểu: Sodium salts $< 3.4\%$; Buffers $< 1.2\%$; Chai ≥ 1 lít	29	chai
15	6	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Sodium chloride $< 1.0\%$; Buffers $< 1.1\%$. Thùng ≥ 20 lít	68	thùng
16	6	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Chất tẩy rửa $< 1,0\%$; Natri hypochlorite $< 12,0\%$; Natri hydroxit $< 3,5\%$. Lọ $\geq 100\text{ml}$	3	lọ
17	6	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu nhằm 5 thành phần bạch cầu NEU, LYM, EOS, MONO, BASO và đo huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactants $< 3.6\%$; Buffers $< 1.0\%$. Hộp ≥ 5 lít	35	hộp
VII. NHÓM HÓA CHẤT ĐỆM TẾ BÀO HUYẾT HỌC SỐ 04 DÙNG CHO MÁY CELLDYN 3700					
18	7	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Thành phần: Subtilisin $< 5.0\%$; Anti-Microbial Agent $< 1.0\%$; Buffer $< 25.0\%$; Stabilizer $< 3.0\%$; Polyoxyethylene Ether $< 10.0\%$. Hộp $\geq 2 \times 50\text{ml}$	9	Hộp
19	7	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn. Hộp ≥ 6 tuýp $\times 3\text{mL}$	12	Hộp
20	7	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải. Thể tích: 3.8 L Thành phần: Quaternary; Ammonium Salt $< 10.0\%$; Potassium Cyanide $< 0.04\%$. Hộp ≥ 3.8 L	24	hộp

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
VIII. NHÓM HÓA CHẤT ĐỆM TẾ BÀO HUYẾT HỌC SỐ 02 DÙNG CHO MÁY CELLDYN 3700					
21	8	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott Dùng cho máy: CD3700 Thành phần tối thiểu: Inorganic salt; organic buffer; Detergent Thùng ≥ 20 lít	215	Hộp
22	8	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott Dùng cho máy: CD3700 Dung dịch pha loãng. Thành phần tối thiểu: Inorganic salt ; Organic buffer Thùng ≥ 20 lít	370	Hộp
23	8	Hóa chất ly giải bạch cầu	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn : CD3700 Thành phần tối thiểu: detergent; organic buffer. Thùng ≥ 20 lít	150	Hộp
24	8	Hóa chất ly giải	Hoá chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Cell-Dyn CD3700 Dung dịch ly giải. Thành phần tối thiểu: potassium cyanide; Lauryltrimethyl-ammonium chloride Hộp ≥ 5 lít	17	Hộp
IX. NHÓM HÓA CHẤT ĐỆM TẾ BÀO HUYẾT HỌC SỐ 03 DÙNG CHO MÁY XN-1000					
25	9	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy đậm đặc. Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) hộp ≥ 4ml x20	24	Hộp
26	9	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu nhằm xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% hộp ≥ 42mlx2	24	Hộp
27	9	Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% hộp ≥ 5lx1	20	Hộp
28	9	Hóa chất đo nồng độ hemoglobin trong máu	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L. Hộp ≥ 500mlx3	26	Hộp
29	9	hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Hộp ≥ 5 lít x1	20	Hộp
30	9	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp ≥ 82ml x 2	8	Hộp
31	9	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥ 3ml	24	Lọ
32	9	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥ 3ml	24	Lọ

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
33	9	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ ≥3ml	24	Lọ
34	9	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% . Thùng ≥20L x1	110	thùng
X. NHÓM HÓA CHẤT ĐIỆN DI DÙNG CHO MÁY HYDRASYS					
35	10	Dung dịch tẩy màu	Dung dịch tẩy màu, loại bỏ màu thừa và màu nền khỏi gel trong điện di trên thạch. Hộp ≥ 10x100ml	3	Hộp
36	10	Hóa chất xét nghiệm điện di	Bộ kit để tách hemoglobin bình thường (A và A2) và để phát hiện các biến thể chính của hemoglobin: S hoặc D và C hoặc E, bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel kiểm (pH 8.5) Hộp ≥ 10gel	50	Hộp
37	10	Hóa chất kiểm chuẩn điện di mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Hemoglobin mức HBA2 bình thường, hộp ≥ 5 x 1,6ml	1	Hộp
38	10	Hóa chất kiểm chuẩn điện di mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Hemoglobin mức HBA2 bất thường, hộp ≥ 1 x1,6 ml	1	Hộp
XI. NHÓM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU SỐ 01 DÙNG CHO MÁY STA COMPACT MAX					
39	11	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Hộp ≥24x 15ml	8	Hộp
40	11	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.6 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 0.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 3.5 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.6 CV%. Hộp ≥ 6 x 5ml	60	hộp
41	11	Hóa chất rửa máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước , hộp ≥ 6x2.5l	20	hộp
42	11	Hóa chất định lượng yếu tố IX	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố IX bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. hộp ≥ 6x1ml	12	hộp
43	11	Hóa chất định lượng yếu tố VIII	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố VIII bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 6.4 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 8.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 7.5 CV% hộp ≥ 6 x 1ml	20	hộp
44	11	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1%, hộp ≥24x15ml	44	hộp
45	11	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin, hộp ≥12x4ml	32	hộp

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
46	11	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm PT. - R1: Chứa Thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp ≥ 6x5ml	85	hộp
47	11	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Hộp ≥ 24x15ml	8	Hộp
48	11	Hóa chất nội kiểm	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. Hộp ≥ 12 x 2 x 1 ml	12	hộp
49	11	Hóa chất hiệu chuẩn máy đông máu	Huyết tương hiệu chuẩn dạng citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) các chỉ số cho các thông số xét nghiệm: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin. Hộp ≥ 6 x 1ml	3	hộp
50	11	Cồng đo xét nghiệm có bi	Cồng đo xét nghiệm dùng 1 lần, có bi làm bằng thép không gỉ từ bên trong; Thùng ≥ 6 x 1000 chiếc.	12	Thùng
XII. NHÓM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU SỐ 02 DÙNG CHO MÁY CA620					
51	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid , BSA, Sodium Azide , Buffer R2: CaCl ₂ . Hộp ≥ APTT: 5x5ml + CaCl ₂ : 5x5ml	55	Hộp
52	12	Dung dịch rửa đầu kim cho máy đông máu	Dung dịch rửa đầu kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Hộp ≥ 50ml	170	Hộp
53	12	Dung dịch rửa máy cho máy đông máu	Dung dịch rửa máy xét nghiệm dùng cho máy đông máu. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Hộp ≥ 500ml	3	Hộp
54	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin, BSA, Buffers, Sodium Azide R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer, Sodium Azide as preservative. Hộp ≥ FIB: 5x5ml + Buffer: 3x30ml	50	Hộp
55	12	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1. Hộp ≥ 10x1ml	9	Hộp
56	12	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 2. Hộp ≥ 10x1ml	9	Hộp
57	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA, CaCl ₂ , Buffers, Sodium Azide Hộp ≥ 10x5ml	60	Hộp
58	12	Cồng phản ứng dùng cho máy phân tích đông máu	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Túi ≥ 2000 chiếc.	52.000	Cái

Handwritten signature

STT	Phần	Tên hàng hoá	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
XIII. NHÓM HÓA CHẤT CHẾT NGHIỆM KHÍ MÁU SỐ 01 DÙNG CHO MÁY GEM PREMIER 3000 HOẶC GEM PREMIER 3500					
59	13	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM PREMIER 3000 / GEM PREMIER 3500 Cartridge bao gồm : hóa chất ,dung dịch chuẩn , tất cả cảm biến , kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Hộp ≥ 300 test	40	hộp
XIV. NHÓM HÓA CHẤT TEST DỊ NGUYÊN DÙNG CHO MÁY EUROBLOTMASTER					
60	14	Hóa chất xét nghiệm ANA bằng thanh sắc ký miễn dịch	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 23 kháng nguyên: dsDNA, nucleosomes, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2α, Mi-2β, Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PNCA, DFS70. Hộp ≥16 test	384	Test
61	14	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên thức ăn đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn: f1, f75, f2, f4, f9, f10, f14, f13, f17, f63, f64, f83, fs10, fs14, f23, f24, f80, f234, f105, f336) '- Phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥16 test	384	Test
62	14	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên hô hấp đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp: ts19, t104, t19, t223, gs1, ds1, i6, u134, e1, e2, es172, e6, e71, e82, e84, ms1, ms4, m5, m12, m45) - Có khả năng phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥16 test	384	Test
63	14	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên hô hấp và thức ăn đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp, thức ăn và tiếp xúc (53 loại dị nguyên: f1, f75, f3, f24, f40, f308, f4, f5, f6, f7, f9, f14, f292, f79, f13, f17, f20, f2, f76, f77, f78, f105, f218, f25, f32, f33, f44, f49, f72, f26, f27, f83, f155, f45, u85, d1, d2, d201, e1, e2, e85, m1, m2, m3, m5, m6, g2, w8, i1, i3, i70, i71, i100) - Có khả năng phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥16 test	384	Test
Tổng cộng: 63 khoản ứng với 14 phần.					

PHỤ LỤC
MẪU THÔNG TIN CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số /BTE-KD ngày / 2023 của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng)

Các thông tin cơ bản trong bảng báo giá:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VND)	Mã kê khai	Giá kê khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng:.....												

